Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7118.90.10

Mã HS	7118.90.10
Mô tả hàng hóa	Tiền kim loại / - Loại khác: / - - Tiền bằng vàng, loại pháp định (*) hoặc không phải loại pháp định
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	04/11/2026 02:10:04
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/71189010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10779
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10779
Thuế GTGT (VAT)	*/8/10	* / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q10779
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-MY)	0% (trừ MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,1	3,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,1	3,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	13,6	13,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14.3	14,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10239
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10190
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10190
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10190
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10190
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10190
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10190
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E10242
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10242

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10242
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10242
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10242
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10242
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E10243
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F10243
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10243
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10243
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10243
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10243
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F10244
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H10196
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F10202
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G10202
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H10202
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I10202
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J10202
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K10202
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10227
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10227
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10227
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10227
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10227
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10227
VCFTA	2022	2022	5	VC!D10280
VCFTA	2023	2023	3	VC!E10280

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F10280
VCFTA	2025	2025	0	VC!G10280
VCFTA	2026	2026	0	VC!H10280
VCFTA	2027	2027	0	VC!I10280
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10265
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10265
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10265
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10265
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10265
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10265
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D10265
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E10265
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F10265
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G10265
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H10265
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10265
EVFTA	2022	2022	15,6	EV-NK!D10282
EVFTA	2023	2023	12,5	EV-NK!E10282
EVFTA	2024	2024	9,3	EV-NK!F10282
EVFTA	2025	2025	6,2	EV-NK!G10282
EVFTA	2026	2026	3,1	EV-NK!H10282
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10282
UKVFTA	2022	2022	15,6	UKV!D10281
UKVFTA	2023	2023	12,5	UKV!E10281
UKVFTA	2024	2024	9,3	UKV!F10281
UKVFTA	2025	2025	6,2	UKV!G10281

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	3,1	UKV!H10281
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10281
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10222
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10222
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10222
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10222
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10222
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10222
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10222
RCEP A	2022	2022	22,5	RCEPT-A!D10259
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E10259
RCEP A	2024	2024	17,5	RCEPT-A!F10259
RCEP A	2025	2025	15	RCEPT-A!G10259
RCEP A	2026	2026	12,5	RCEPT-A!H10259
RCEP A	2027	2027	10	RCEPT-A!I10259
RCEP B	2022	2022	22,5	B!D10259
RCEP B	2023	2023	20	B!E10259
RCEP B	2024	2024	17,5	B!F10259
RCEP B	2025	2025	15	B!G10259
RCEP B	2026	2026	12,5	B!H10259
RCEP B	2027	2027	10	B!I10259
RCEP C	2022	2022	22,5	C!D10259
RCEP C	2023	2023	20	C!E10259
RCEP C	2024	2024	17,5	C!F10259
RCEP C	2025	2025	15	C!G10259
RCEP C	2026	2026	12,5	C!H10259

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	10	C!I10259
RCEP D	2022	2022	22,7	D!D10258
RCEP D	2023	2023	20,5	D!E10258
RCEP D	2024	2024	18,2	D!F10258
RCEP D	2025	2025	15,9	D!G10258
RCEP D	2026	2026	13,6	D!H10258
RCEP D	2027	2027	11,4	D!I10258
RCEP E	2022	2022	22,5	E!D10262
RCEP E	2023	2023	20	E!E10262
RCEP E	2024	2024	17,5	E!F10262
RCEP E	2025	2025	15	E!G10262
RCEP E	2026	2026	12,5	E!H10262
RCEP E	2027	2027	10	E!I10262
RCEP F	2022	2022	22,5	F!D10259
RCEP F	2023	2023	20	F!E10259
RCEP F	2024	2024	17,5	F!F10259
RCEP F	2025	2025	15	F!G10259
RCEP F	2026	2026	12,5	F!H10259
RCEP F	2027	2027	10	F!I10259
VIFTA	2024	2024	21,4	VI!F9483
VIFTA	2025	2025	17.9	VI!G9483
VIFTA	2026	2026	14.3	VI!H9483
VIFTA	2027	2027	10.7	VI!I9483

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7118.90 có 3 dòng thuế; dòng 7118.90.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Tiền bằng vàng, loại pháp định (*) hoặc không phải loại pháp định.	7118.90.20 Tiền bằng bạc, loại pháp định (*); 7118.90.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi "*/8/10".		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7118.90.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 7118.90.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10779), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.